

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.8%	-24.6%	-29.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.24
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

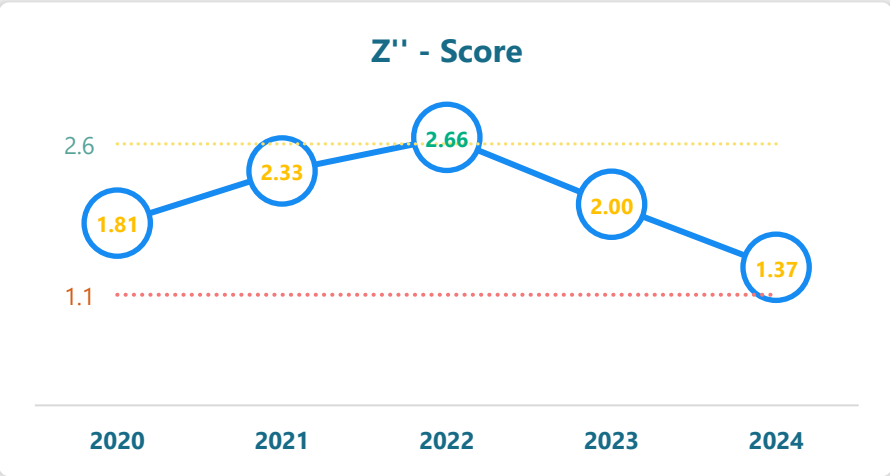
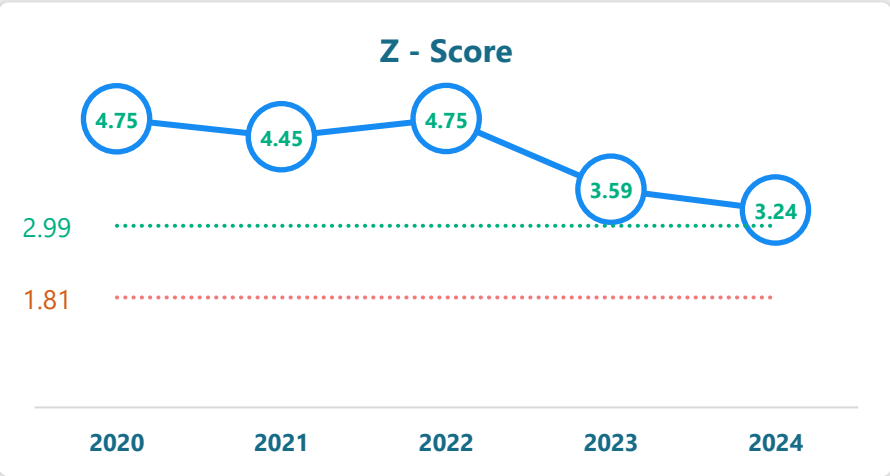
Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
24,759		▲ 3,922
tỷ VNĐ		▲ 18.8%

LN sau thuế	2024	YoY
207		▲ 163
tỷ VNĐ		▲ 365%

ROE	2024	+/- YoY
4.2%		▲ 3.0%

ROA	2024	+/- YoY
1.2%		▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.24 > 2.99**, cho thấy **SVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

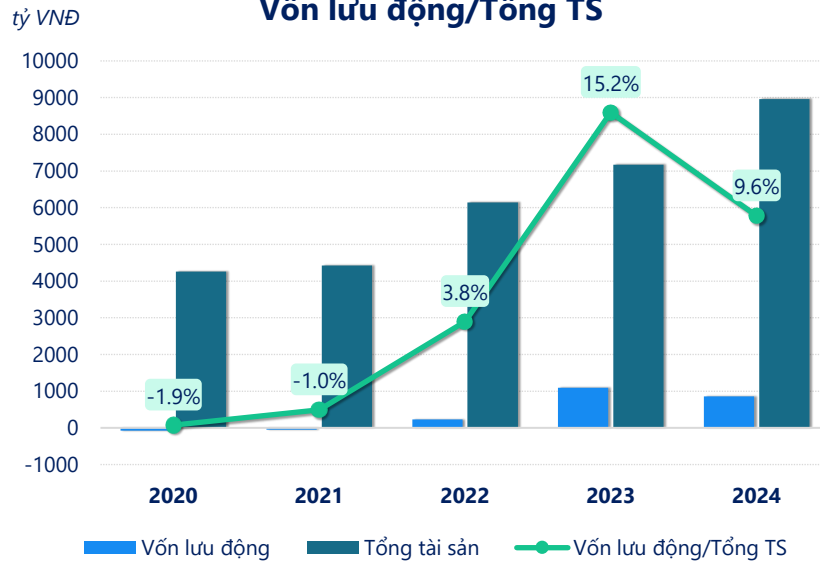
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.37** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SVC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **SVC** ghi nhận doanh thu thuần **24,759** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **206.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.8%** và **tăng 365%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

Vốn lưu động/Tổng TS

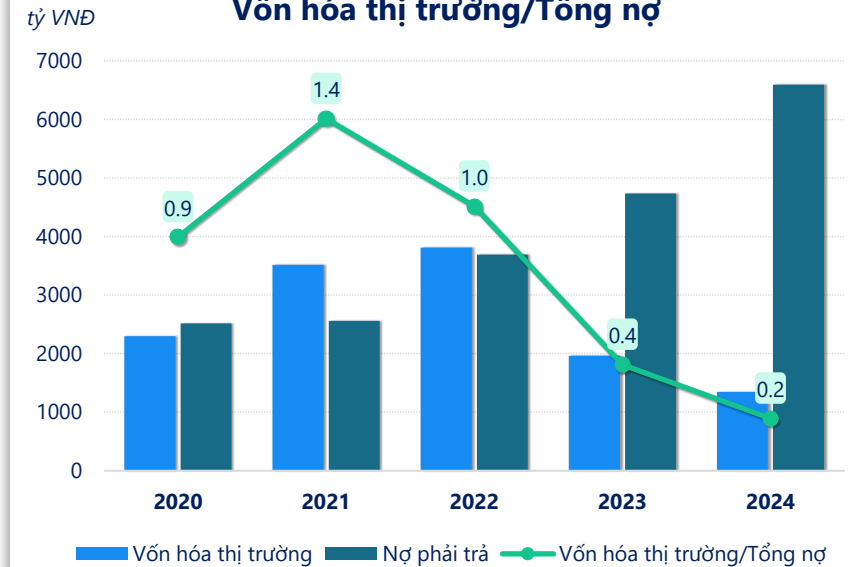


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

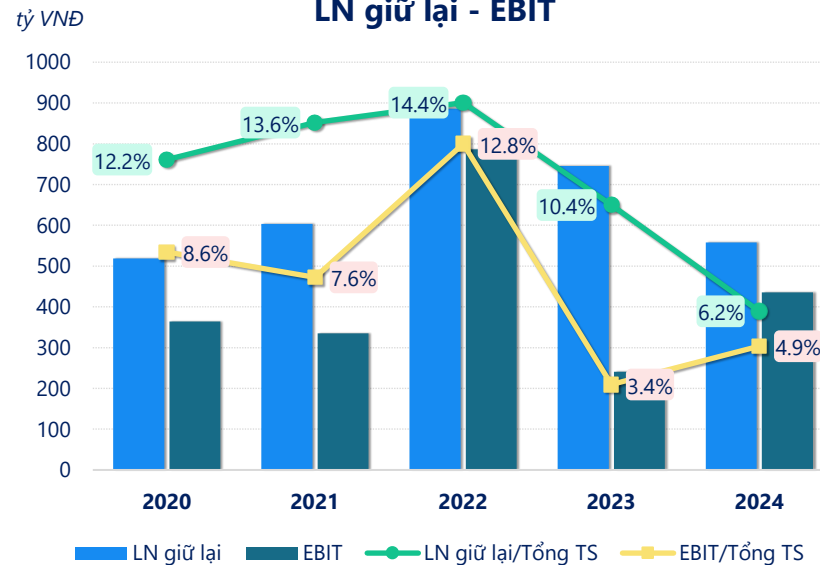
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

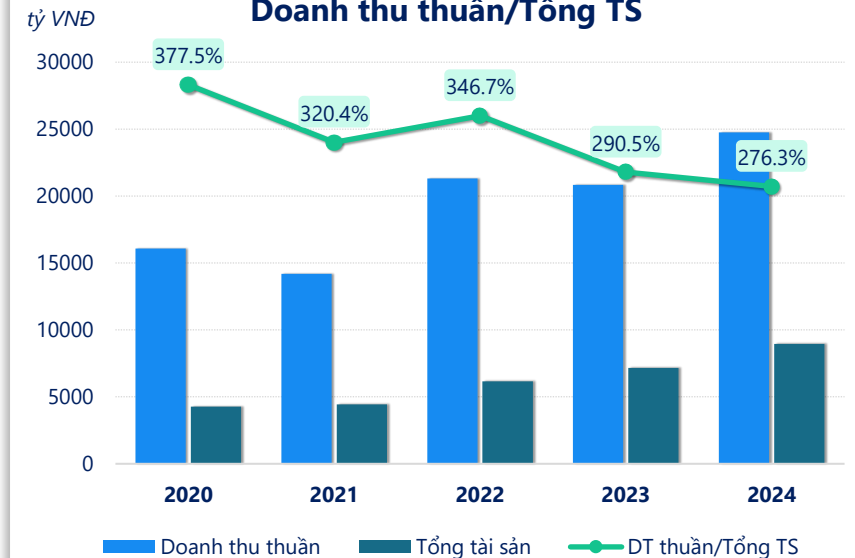
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,965	7,174	25.0%
Tài sản ngắn hạn	5,427	3,968	36.8%
Tiền và tương đương tiền	870	443	96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	142	29.1%
Phải thu ngắn hạn	2,693	2,026	32.9%
Hàng tồn kho	1,612	1,275	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	69.3	82.3	-15.8%
Tài sản dài hạn	3,538	3,205	10.4%
Phải thu dài hạn	481	444	8.3%
Tài sản cố định	1,144	912	25.5%
Bất động sản đầu tư	726	648	12.1%
Tài sản dở dang	408	425	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	437	535	-18.3%
Tài sản dài hạn khác	209	102	105%
Lợi thế thương mại	132	139	-5.2%
Nợ phải trả	6,620	4,734	39.8%
Nợ ngắn hạn	4,001	2,879	39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,804	1,981	41.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	358	45.7%
Nợ dài hạn	2,619	1,855	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,277	724	76.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	2,345	2,440	-3.9%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,084	14,189	21,310	20,837	24,759
Giá vốn hàng bán	15,161	13,279	19,608	19,408	23,027
Lợi nhuận gộp	923	910	1,702	1,428	1,732
Doanh thu HĐTC	19.4	13.0	48.4	33.6	157
Chi phí TC	108	86.2	89.0	195	212
Chi phí lãi vay	106	83.3	94.3	192	173
LN trong công ty LKLD	79.9	104	173	3.93	57.5
Chi phí bán hàng	483	455	699	757	927
Chi phí QLDN	302	278	501	501	609
LN thuần từ HĐKD	129	209	635	12.3	199
Lợi nhuận khác	129	42.8	57.6	36.5	63.0
LN trước thuế	258	251	692	48.9	262
Lợi nhuận sau thuế	225	211	586	44.4	207
LNST của CĐ cty mẹ	154	146	333	28.6	100

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	928	-136	-30.1	248	9.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-27.8	-215	-706	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-616	-92.3	487	377	787
Tiền đầu kỳ	329	538	282	524	443
Lưu chuyển tiền thuần	210	-256	242	-81.2	435
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	538	282	524	443	878